

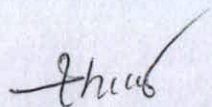
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

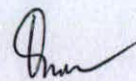
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	410.474.599.815	298.668.046.280	1.408.972.181.959	1.073.255.309.337
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	4.593.100.201	1.575.904.769	8.268.658.797	10.462.190.603
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	10	405.881.499.614	297.092.141.511	1.400.703.523.162	1.062.793.118.734
4 Giá vốn hàng bán	21	11	241.379.205.707	174.814.454.196	821.845.959.183	663.666.372.174
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	164.502.293.907	122.277.687.315	578.857.563.979	399.126.746.560
6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	561.569.302	3.236.124.051	1.825.030.423	7.925.686.407
7 Chi phí tài chính	23	22	6.836.510.019	10.001.453.547	35.099.496.227	27.335.435.730
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	6.601.559.083	7.719.189.808	34.656.759.846	21.742.975.139
8 Chi phí bán hàng		24	74.531.988.255	57.733.699.575	265.989.941.828	181.969.513.161
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	34.181.707.850	29.912.582.172	110.602.809.513	72.564.866.267
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	49.513.657.085	27.866.076.072	168.990.346.833	125.182.617.809
11 Thu nhập khác		31	5.154.592.260	160.915.502	5.208.568.815	878.547.928
12 Chi phí khác		32	113.834.189	1.423.105.714	331.139.273	1.821.026.912
13 Lợi nhuận khác		40	5.040.758.071	(1.262.190.212)	4.877.429.542	(942.478.984)
14 Lợi nhuận trong công ty liên kết		45	(814.469.112)		(3.287.198)	
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	53.739.946.043	26.603.885.860	173.864.489.177	124.240.138.825
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	14.367.030.324	6.682.312.827	45.039.712.791	34.856.620.994
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	122.407.943	(1.368.108.252)	674.026.115	(1.315.132.469)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	39.250.507.777	21.289.681.285	128.150.750.271	90.698.650.300
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		61	6.376.432.042	2.010.980.175	11.797.128.641	2.010.980.175
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			32.874.075.735	19.278.701.110	116.353.621.630	88.687.670.125
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	70			9.432	7.188

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	718.650.186.619	622.670.204.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	104.329.053.160	43.240.547.864
1 Tiền		111	7.901.929.768	5.031.861.637
2 Tiền gửi ngân hàng		111	87.707.123.392	11.708.686.227
4 Các khoản tương đương tiền		112	8.720.000.000	26.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	1.124.297.961	715.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn		121	1.124.297.961	715.000.000
III. Các khoản phải thu		130	307.266.393.911	238.826.589.878
1 Phải thu của khách hàng		131	276.849.345.009	221.556.524.505
2 Trả trước cho người bán		132	27.513.256.581	17.428.106.629
5 Các khoản phải thu khác	7	135	7.862.582.512	3.004.492.980
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		139	(4.958.790.191)	(3.162.534.236)
IV. Hàng tồn kho	8	140	284.667.538.418	328.156.185.911
1 Hàng tồn kho		141	287.853.684.670	329.704.787.226
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(3.186.146.252)	(1.548.601.315)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	21.262.903.170	11.731.881.024
1 Chi phí trả trước		151	1.463.713.129	2.064.098.206
2 Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ		152	5.858.901.617	4.929.101.628
3 Thuê và các khoản phải thu Nhà nước		154	94.231.419	1.008.625.999
5 Tài sản ngắn hạn khác	9	158	13.846.057.005	3.730.055.191
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	250.489.904.566	187.028.984.176
II. Tài sản cố định		220	218.898.106.415	185.172.592.151
1 Tài sản cố định hữu hình	10	221	169.207.165.971	153.845.723.892
- Nguyên giá		222	306.073.877.297	265.634.680.556
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(136.866.711.326)	(111.788.956.664)
3 Tài sản cố định vô hình	11	227	28.455.447.568	29.677.177.087
- Nguyên giá		228	29.460.279.033	30.342.789.962
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.004.831.465)	(665.612.875)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	230	21.235.492.876	1.649.691.172
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	250	1.820.656.487	
1 Đầu tư vào công ty con		251	-	
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	1.820.656.487	
V. Tài sản dài hạn khác		260	1.508.601.912	1.856.392.025
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	628.986.214	431.643.678
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	725.704.862	1.399.730.977
3 Tài sản dài hạn khác		268	153.910.836	25.017.370
VI. Lợi thế thương mại		269	28.262.539.751	28.744.308.880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	969.140.091.185	838.443.497.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	456.364.358.777	403.405.929.980
I. Nợ ngắn hạn		310	455.124.358.777	370.825.993.240
1 Vay và nợ ngắn hạn	14	311	229.456.284.203	154.378.941.564
2 Phải trả cho người bán		312	150.911.777.032	144.150.930.973
3 Người mua trả tiền trước		313	5.054.146.148	7.519.014.706
4 Thuê và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	314	29.842.289.671	26.977.537.882
5 Phải trả người lao động		315	19.843.155.367	19.284.165.016
6 Chi phí phải trả	16	316	6.144.938.849	2.834.910.571
9 Các khoản phải trả phải nộp khác	17	319	9.702.616.861	12.754.721.836
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	4.169.150.646	2.925.770.692
II. Nợ dài hạn		330	1.240.000.000	32.579.936.740
1 Vay và nợ dài hạn	18	334	740.000.000	28.589.816.000
2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	-	3.990.120.740
3 Phải trả dài hạn khác			500.000.000	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	512.775.732.408	400.085.339.558
I. Vốn chủ sở hữu	19	410	450.576.073.002	399.280.111.678
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	123.398.240.000	123.398.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	92.063.700.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ		414	(3.593.000)	(3.593.000)
6 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		416	179.264	347.388.175
7 Quỹ đầu tư phát triển		417	134.786.888.791	80.798.904.048
8 Quỹ dự phòng tài chính		418	14.609.795.594	14.538.443.422
10 Lợi nhuận chưa phân phối		420	85.720.862.353	88.137.029.033
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	1.137.217.800	805.227.880
1 Nguồn kinh phí		432	986.017.800	805.227.880
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			151.200.000	
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ		439	61.062.441.606	34.952.228.196
3 Lợi ích của cổ đông thiểu số		439	61.062.441.606	34.952.228.196
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	969.140.091.185	838.443.497.734

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Ngoại tệ các loại		28.766,70	1.690,03
Dollar Mỹ (USD)			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

28.766,70 1.690,03
 Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013
Tổng giám đốc

 Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.356.268.221.195	1.022.088.433.163
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(795.278.731.774)	(710.235.778.397)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(215.562.565.081)	(117.099.548.793)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(34.750.962.759)	(19.739.664.188)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(44.549.786.423)	(25.823.139.955)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	49.746.581.728	15.818.852.762
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(137.756.464.242)	(62.205.970.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	178.116.292.644	102.803.184.459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(50.883.733.153)	(21.037.717.061)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	300.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.350.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	505.000.000	375.000.000
5 Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25	(29.616.799.611)	(191.686.885.300)
6 Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	-	116.319.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(5.452.383.743)	2.779.924.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(85.447.916.507)	(94.300.677.483)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	14.247.500.000	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	403.912.818.527	242.969.527.099
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(420.610.776.130)	(212.759.523.085)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.729.396.000)	(24.540.310.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.179.853.603)	5.669.693.514
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	41.488.522.534	14.172.200.490
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.840.530.626	29.068.347.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	104.329.053.160	43.240.547.864

Hà nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 18 vào ngày 07 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 123.398.240.000 VNĐ (Một trăm hai ba tỉ ba trăm chín tám triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 12.339.824 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty cổ phần dược VTYT Đắc Lắc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Công ty có các chi nhánh sau :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc. các sản phẩm
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	

- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính

và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 .

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính

giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.
Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 – 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 – 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo

thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	7.901.929.768	5.031.861.637
Tiền gửi ngân hàng	87.707.123.392	11.708.686.227
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền	8.720.000.000	26.500.000.000
Tổng	104.329.053.160	43.240.547.864

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	1.124.297.961	715.000.000
Tổng	1.124.297.961	715.000.000

Gồm các hợp đồng cho cán bộ, công nhân viên vay vốn xây nhà với thời hạn 1 năm lãi suất từ 12,5%/năm đến 16,7%/năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
Thù lao HĐQT và BKS	-	2.137.754.807
Thuế TNCN phải nộp	931.097.507	-
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
BHXXH tại các chi nhánh	480.675.747	187.387.994
Phải thu khác	6.015.243.858	243.784.779
Tổng	7.862.582.512	3.004.492.980

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	11.750.611.007	
Nguyên liệu, vật liệu	106.528.688.685	110.883.532.524
Công cụ, dụng cụ	7.923.244	42.888.170
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.060.578.585	27.726.751.440
Thành phẩm	83.107.946.689	51.659.102.853
Hàng hóa	36.854.044.500	139.392.512.239
Hàng gửi đi bán	9.543.891.960	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.186.146.252)	(1.548.601.315)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	284.667.538.418	328.156.185.911

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	9.961.887.826	2.930.594.554
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.634.011.450	549.302.908
Tổng	13.846.057.005	3.730.055.191

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	106.862.638.236	105.547.058.286	34.743.398.620	14.747.520.031	3.734.065.383	265.634.680.556
Số tăng trong kỳ	26.412.419.935	13.981.506.038	2.116.466.391	865.782.254	-	43.376.174.618
- Mua sắm mới	861.718.881	13.173.706.394	717.582.180	865.782.254		15.618.789.709
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.796.512.757					13.796.512.757
- Tăng khác		-	927.272			927.272
- Tăng do hợp nhất công ty con	11.754.188.297	807.799.644	1.397.956.939			13.959.944.880
Số giảm trong kỳ	(205.919.000)	(2.064.258.898)	(180.952.381)	(485.847.598)		(2.936.977.877)
- Giảm do thanh lý tài sản	(205.919.000)	(2.064.258.898)	(180.952.381)	(485.847.598)		(2.936.977.877)
- Giảm do phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	133.069.139.171	117.464.305.426	36.678.912.630	15.127.454.687	3.734.065.383	306.073.877.297
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	32.732.445.145	49.636.310.256	16.738.351.065	10.533.280.905	2.148.569.293	111.788.956.664
Số tăng trong kỳ	11.751.112.380	10.326.290.468	3.324.779.162	1.384.620.042	434.040.876	27.220.842.928
- Trích khấu hao	5.509.522.560	9.748.550.275	2.804.293.387	1.384.620.042	434.040.876	19.881.027.140
- Tăng do hợp nhất công ty con	6.241.589.820	577.740.193	520.485.775			7.339.815.788
Số giảm trong kỳ	(59.201.724)	(1.604.196.095)	(90.476.191)	(389.214.256)		(2.143.088.266)
- Giảm do thanh lý tài sản	(59.201.724)	(1.604.196.095)	(90.476.191)	(389.214.256)		(2.143.088.266)
Số dư cuối kỳ	44.424.355.801	58.358.404.629	19.972.654.036	11.528.686.691	2.582.610.169	136.866.711.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	74.130.193.091	55.910.748.030	18.005.047.555	4.214.239.126	1.585.496.090	153.845.723.892
Cuối kỳ	88.644.783.370	59.105.900.797	16.706.258.594	3.598.767.996	1.151.455.214	169.207.165.971

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 với giá trị là 63.407.592.671 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012 là 46.645.481.680 VNĐ)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	30.245.665.292	97.124.670		30.342.789.962
Tăng do hợp nhất công ty con	472.727.535		154.128.900	626.856.435
Điều chỉnh giảm	(1.509.367.364)			(1.509.367.364)
Tại ngày 31/12/2012	29.209.025.463	97.124.670	154.128.900	29.460.279.033
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	660.347.550	5.265.325		665.612.875
Khấu hao trong năm	162.830.443	59.259.627		222.090.070
Tăng do hợp nhất công ty con	18.248.718		98.879.802	117.128.520
Tại ngày 31/12/2012	841.426.711	64.524.952	98.879.802	1.004.831.465
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	29.585.317.742	91.859.345		29.677.177.087
Tại ngày 31/12/2012	28.367.598.752	32.599.718	55.249.098	28.455.447.568

Tại thời điểm 31/12/2012, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên	4.972.028.674
Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008	68.187.570
Phần mềm quản lý nhân sự	17.601.600
Phần mềm quản lý chăm công	11.335.500
Phần mềm quản lý (Đaklak)	154.128.900
QSD đất tại Daklak	472.727.535
Tổng	29.460.279.033

Tại thời điểm 31/12/2012, giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại là : 16.998.325.343 VNĐ.

(*) Quyền sử dụng đất gồm 02 thửa , thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với tổng diện tích 31.047m², thời hạn 35 năm từ ngày 03/04/2003 đến ngày 03/04/2038.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.235.492.876	862.078.539
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	19.051.882.509	27.749.461
Công trình văn phòng tại Nha Trang	-	327.106.350
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	-	198.470.909
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	
Công trình TTTM DP Tây Nguyên	1.071.964.003	
Chi phí xây dựng tại NT BV TP BMT	697.273	
Xây dựng cơ bản dở dang tại CNC	751.470.908	
Mua sắm tài sản cố định	-	787.612.633
Tổ hợp máy rửa, sấy	-	535.778.588
Xe nâng hàng Komatsu	-	145.454.545
Máy tiếp nguyên liệu chân không	-	106.379.500
Tổng	21.235.492.876	1.649.691.172

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu đã chi đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	51%	51%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	42,91%	42,91%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau :

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	4.399.850.400	
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(3.287.198)	-
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư và công ty liên kết	4.396.563.202	-
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng tài sản	22.039.833.407	-
Tổng công nợ	17.972.791.570	-
Tài sản thuần	4.067.041.837	-
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư và công ty liên kết	1.745.167.652	-
	Từ ngày 01/11/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu	13.887.894.901	-
Lợi nhuận thuần	(7.660.679)	-
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(3.287.198)	-

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	154.804.711.103	67.381.614.679
Ngân hàng ANZ	-	918.379.762
Vay cá nhân (2)	71.679.573.100	80.252.774.123
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	472.000.000	5.826.173.000
Vay cá nhân (4)	2.500.000.000	
Tổng	229.456.284.203	154.378.941.564

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Ba Đình gồm 2 khoản vay theo 2 Hợp đồng hạn mức tín dụng, cụ thể như sau:

(a) Hợp đồng tín dụng số 67-2012/HĐTD ngày 20/06/2012, với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Số dư nợ gốc đến 30/09/2012 là 116.208.390.045 đồng. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2012 của doanh nghiệp. Thời hạn cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ theo qui định của ngân hàng theo từng kỳ hạn. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, mức lãi suất là 13%/năm đối với VND. Biên độ theo quy định này tối đa là 4% đối với cho vay VND. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. (xem Thuyết minh số 10).

(b) Hợp đồng số 37- 2012/HĐTD ngày 11/04/2012 với NH TMCP Công Thương VN- CN Ba Đình. Số dư nợ gốc đến 30/09/2012 là 24.451.879.350 VND. Mục đích sử dụng của khoản vay là mua nguyên vật liệu, vật tư hàng hóa, chi lương, chi phí vận chuyển, và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2012 của doanh nghiệp, áp dụng lãi suất thả nổi. Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. (xem Thuyết minh số 10)

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất từ 1.4%/ tháng đến 1.6%/ tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	503.870.970	810.632.735
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	116.023.209	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.596.390.712	24.567.293.173
Thuế thu nhập cá nhân	2.626.004.780	1.599.611.974
Tổng	29.842.289.671	26.977.537.882

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	3.749.537.153	54.036.364
Chi phí lãi vay	1.671.045.810	2.134.350.986
Chi phí nhập khẩu	-	
Trích trước chi phí môi giới bán hàng	372.017.086	255.848.221
Chi phí thuê nhà văn phòng	-	
Chi phí điện, nước, ăn giữa ca	352.338.800	390.675.000
Tổng	6.144.938.849	2.834.910.571

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.303.808.824	2.601.567.606
Bảo hiểm xã hội	379.695.581	151.028.450
Bảo hiểm y tế	51.732.356	11.297.571
Bảo hiểm thất nghiệp	34.343.651	
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	2.392.704.400	4.164.183.200
Thủ lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	566.681.213	15.107.521
Cổ tức phải trả cổ đông	714.941.328	599.027.328
Cổ đông tạm ứng mua cổ phần	-	3.290.200.000
Trích nguồn dự án nộp ngân sách Nhà nước	-	462.436.750
Bảo hành xây dựng cơ bản	13.342.100	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.245.367.408	1.459.873.410
Tổng	9.702.616.861	12.754.721.836

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	1.062.000.000	6.784.000.000
Vay ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hưng Yên	-	104.173.000
Vay các đối tượng khác (2)	2.650.000.000	2.800.000.000
Tổng	3.712.000.000	9.688.173.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(2.972.000.000)	(5.826.173.000)
<i>(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	740.000.000	3.862.000.000

Các khoản vay dài hạn thể hiện:

- (1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 02-DH/NHBD-CNC ngày 01/01/2009. Khoản vay này được dùng để đầu tư xây dựng mở rộng dự án Nhà máy sản xuất dược- tiêu chuẩn GMP- hạng mục "Xây dựng nhà xưởng sản xuất nang mềm". Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư với sự tham gia của nguồn vốn phát sinh từ hợp đồng này.

- (2) Vay cá nhân thể hiện khoản vay dài hạn của các đối tượng là cá nhân với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất dao động từ 1.5% đến 1.6%/tháng.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.972.000.000	5.826.173.000
Trong năm thứ hai	522.000.000	3.122.000.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	218.000.000	740.000.000
Tổng cộng	3.712.000.000	9.688.173.000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(2.972.000.000)	(5.826.173.000)
<i>(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>		
	740.000.000	3.862.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.798.904.048	14.538.443.422	88.137.029.033	399.280.111.678
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	53.987.984.743	71.352.172	(65.396.826.480)	(11.337.489.565)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	116.353.621.630	116.353.621.630
Tăng khác	-	-	-	21.451.267	-	-	-	21.451.267
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(4.248.873.667)	(4.248.873.667)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(49.089.246.000)	(49.089.246.000)
Cổ phiếu thưởng bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(368.660.178)	-	-	(34.842.164)	(403.502.342)
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	179.264	134.786.888.791	14.609.795.594	85.720.862.353	450.576.073.002

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	985.453.343.341	797.122.440.440
Doanh thu bán hàng hóa	414.483.159.738	265.670.678.294
Doanh thu cung cấp dịch vụ	767.020.083	-
Tổng	1.400.703.523.162	1.062.793.118.734

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	465.738.967.832	411.067.883.756
Giá vốn của hàng hóa đã bán	356.106.991.351	252.598.488.419
Tổng	821.845.959.183	663.666.372.175

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.080.969.539	6.601.034.600
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	683.131.054	64.651.807
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.260.000.000
Chiết khấu thanh toán	60.929.830	-
Tổng	1.825.030.423	7.925.686.407

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.656.759.846	21.749.121.968
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	442.736.381	5.586.313.762
Tổng	35.099.496.227	27.335.435.730

	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	116.353.621.630	88.687.670.125
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	116.353.621.630	88.687.670.125
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.336.691	12.339.381
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.432	7.187

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận: kế toán trước thuế	173.864.489.177	124.240.138.825
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ : Thu nhập không chịu thuế</i>		
- Hoàn nhập lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	(5.598.923.909)	(338.394.032)
- Bất lợi thể thương mại	(1.157.440.234)	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		(1.260.000.000)
<i>Cộng:</i>		
- Lỗ liên doanh, liên kết	3.287.198	
- Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	11.391.733.799	5.598.923.909
- Phân bổ lợi thể thương mại	3.057.675.845	653.578.870
Các khoản không được khấu trừ	26.559.280.535	16.880.898.396
Thu nhập chịu thuế	208.120.102.411	145.775.145.968
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	173.168.538.347	137.840.250.369
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế TNDN đối với thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	43.292.134.587	34.459.876.214
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	34.951.564.064	7.934.895.598
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	3.495.156.406	793.489.560
Thuế TNDN được miễn giảm 50%	1.747.578.203	396.744.780
Chi phí thuế TNDN	45.039.712.790	34.856.620.994

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.518.156.055	240.786.022.755
Chi phí nhân công	240.276.038.210	104.625.923.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.208.752.807	6.318.893.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.384.370.966	24.280.689.598
Chi phí bằng tiền	65.357.983.638	46.836.781.668
Tổng	834.745.301.676	422.848.311.498

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt Nam.

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	5,373,487,923	3,651,084,489

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	4,367,087,956	3,657,017,138
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10,539,614,819	12,060,180,352
Sau năm năm	36,497,787,625	39,460,949,303
Tổng	51,404,490,399	55,178,146,793

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền; phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản chính	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.329.053.160	43.240.547.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	307.266.393.911	238.826.589.878
Đầu tư ngắn hạn	1.124.297.961	715.000.000
Đầu tư dài hạn	1.820.656.487	-
Tổng	414.540.401.519	282.782.137.742
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	230.196.284.203	182.968.757.564
Phải trả người bán và phải trả khác	160.614.393.893	164.424.667.515
Chi phí phải trả	6.144.938.849	2.834.910.571
Tổng	396.955.616.945	350.228.335.650

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tỉ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỉ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở

các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2012		
Các khoản vay	229.456.284.203	740.000.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	160.614.393.893	
Chi phí phải trả	6.144.938.849	
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2011		
Các khoản vay	179.106.757.564	3.862.000.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	164.424.667.515	
Chi phí phải trả	2.834.910.571	

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP CNC Traphaco	24.673.376.235	42.985.203.637
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	6.014.270.729	321.167.948
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	19.863.505.654	12.954.101.968
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	8.825.447.493	5.564.128.398
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	247.768.761.000	277.739.968.819
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	14.392.475.000	9.866.688.700
Cổ tức được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	6.435.540.000	1.260.000.000
Lãi vay nhận được		56.166.667
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa		
Cho vay vốn		600.000.000
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa		
Số dư với các bên liên quan		
	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	874.231.672	2.147.775.842
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	2.168.129.982	1.727.988.212
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	834.955.308	
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	22.999.576.373	49.678.876.965
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	-	488.994.380
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	714.941.328	599.027.328

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011</u>
	VND	VND
Lương	1.405.848.000	1.061.001.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.818.719.612	1.353.342.050
Tổng	<u>3.224.567.612</u>	<u>2.414.343.050</u>

30. SỐ LIỆU SO SANH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này, cụ thể như sau :

	Số dư tại ngày 31/12/2011 trước phân loại lại	Phân loại lại	Số dư tại ngày 31/12/2011 sau phân loại lại
Bảng cân đối kế toán			
Vay và nợ ngắn hạn	154.378.941.564	24.727.816.000	179.106.757.564
Vay và nợ dài hạn	28.589.816.000	(24.727.816.000)	3.862.000.000

Hà nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu**Nguyễn Thị Ngọc Thúy****Kế toán trưởng****Đinh Trung Kiên****Tổng giám đốc**
Trần Túc Mã